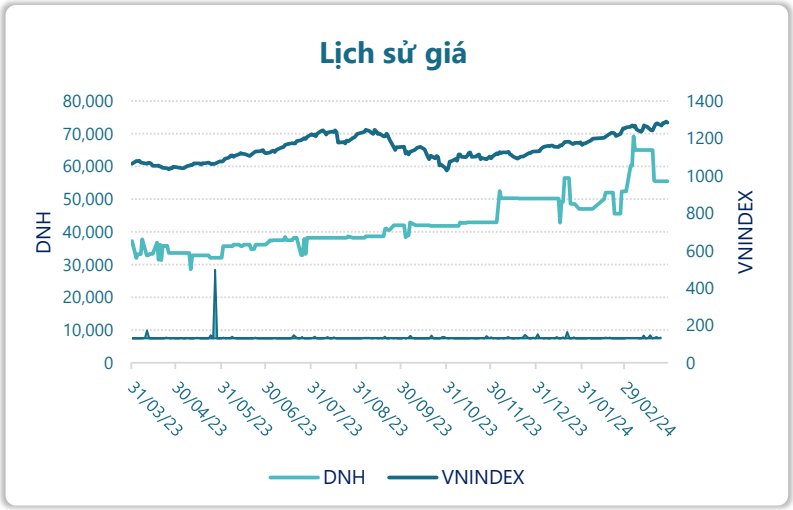
FireAnt

CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**55,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,592
SL cổ phiếu LH	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,443
P/E	29.1
EPS	1,906

DT thuần

Q1/24

231

tỷ VNĐ

QoQ: ▼296| -56.1%

YoY: ▼462| -66.6%

LN sau thuế

Q1/24

67.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼121| -64.1%

YoY: ▼341| -83.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

61.0%

+/- YoY: ▼ 7.7%

DT thuần

2023

2,373

tỷ VNĐ

YoY: ▼380| -13.8%

LN sau thuế

2023

1,129

tỷ VNĐ

YoY: ▼376| -24.9%

ROE

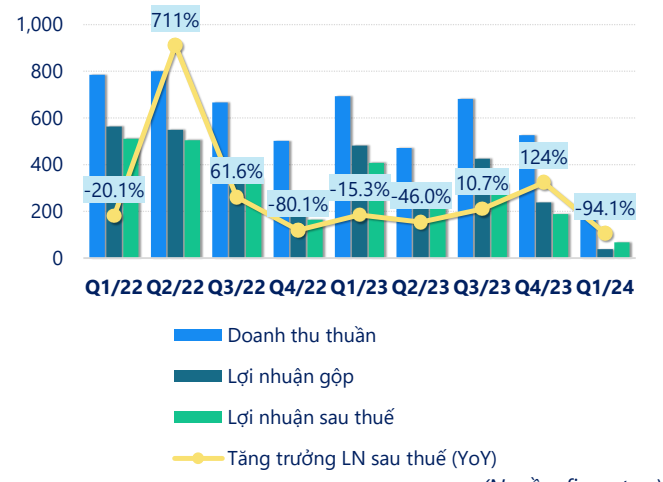
2023

19.1%

+/- YoY: ▼ 4.0%

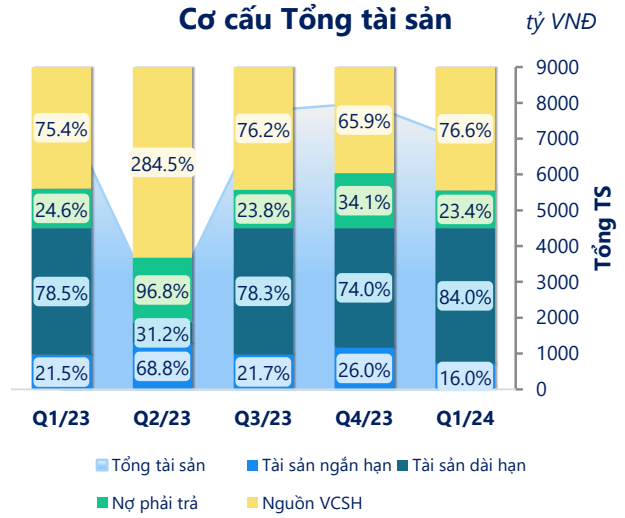
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



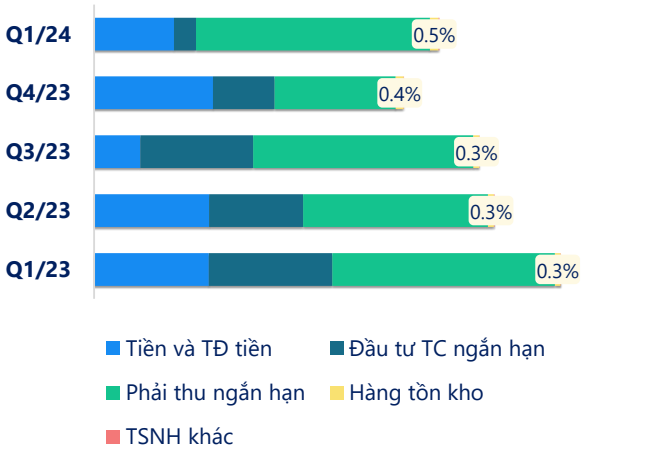
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



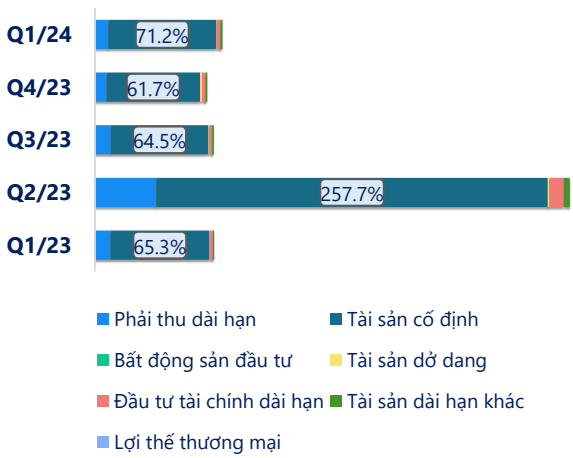
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



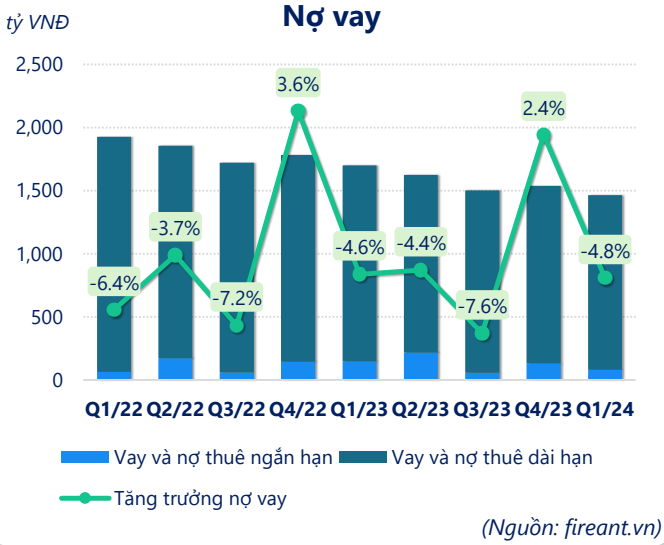
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



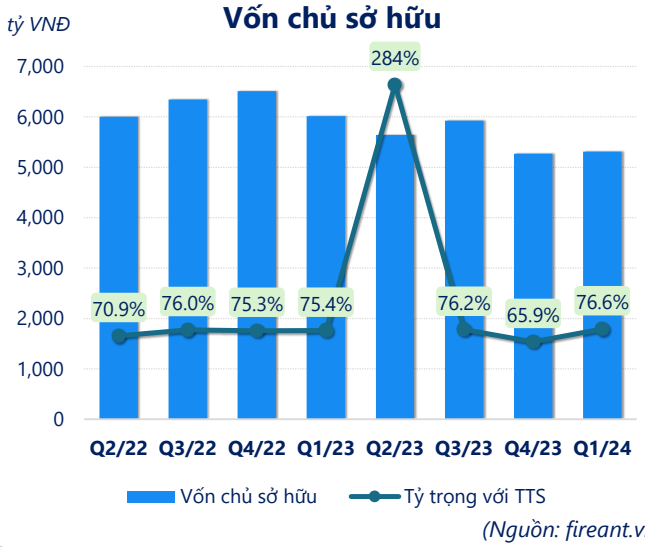
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



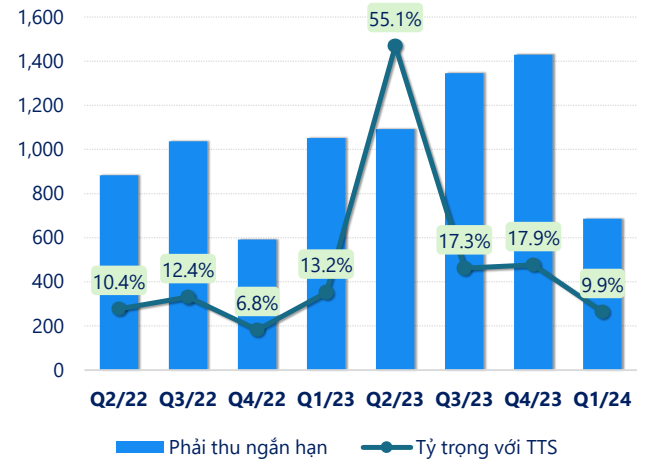
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



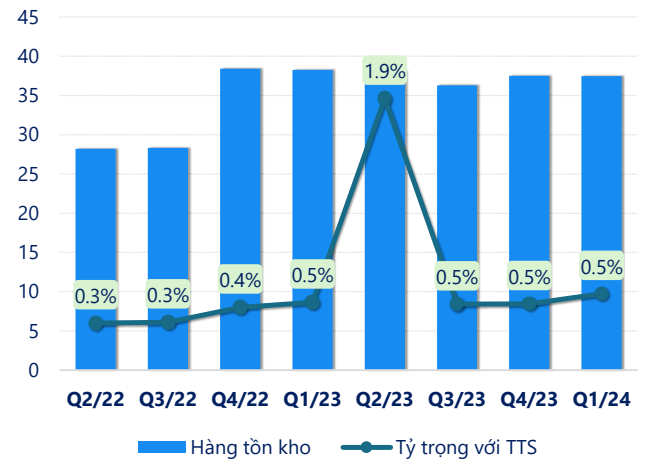
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



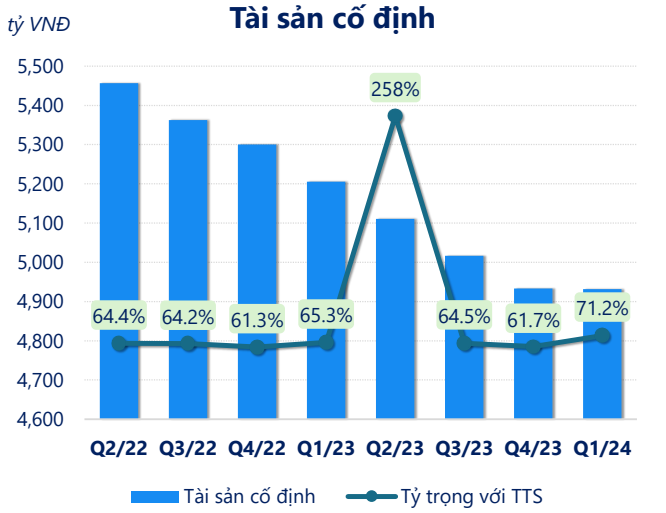
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



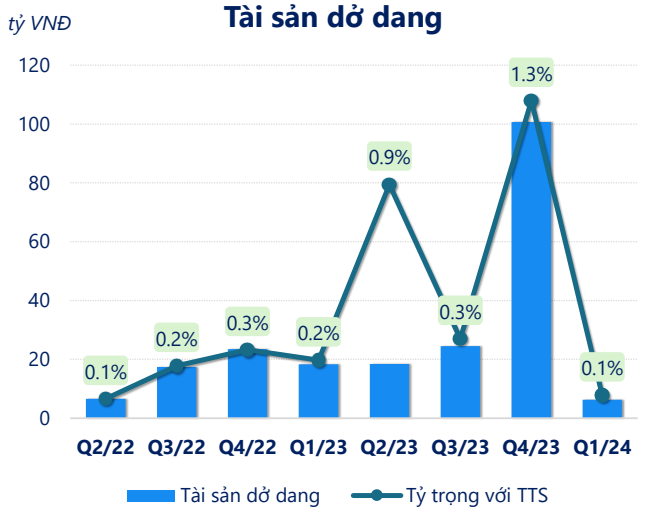
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



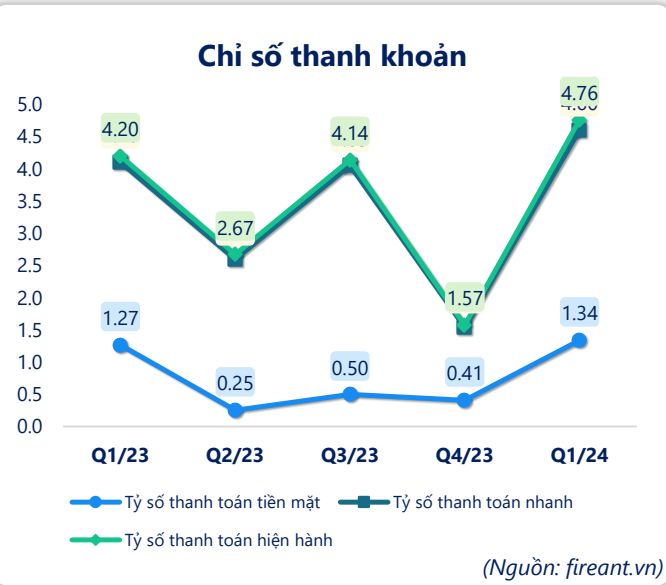
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



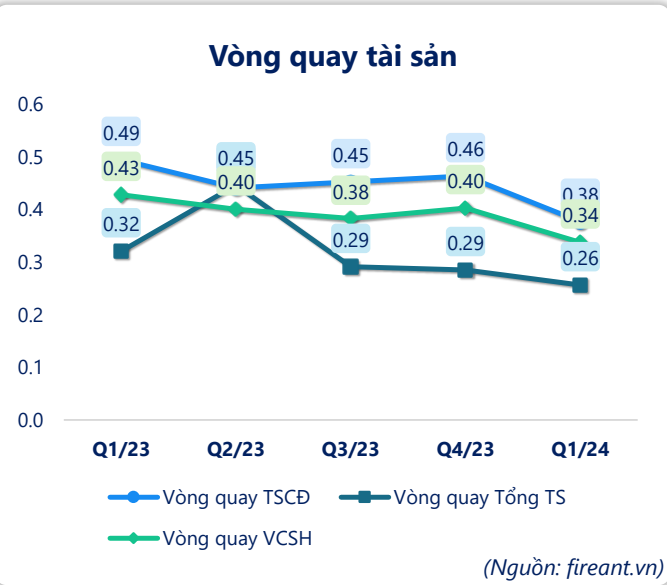
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**7,975**	**1,983**	**7,774**	**7,996**	**6,926**
Tài sản ngắn hạn	**1,711**	**1,364**	**1,687**	**2,078**	**1,110**
Tiền và tương đương tiền	516	129	203	536	312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	100	100	70.0	70.0
Phải thu ngắn hạn	1,052	1,093	1,346	1,429	686
Hàng tồn kho	38.3	38.1	36.3	37.5	37.5
Tài sản ngắn hạn khác	4.22	4.31	1.69	4.98	4.81
Tài sản dài hạn	**6,264**	**619**	**6,087**	**5,918**	**5,816**
Phải thu dài hạn	800	800	800	600	600
Tài sản cố định	5,205	5,111	5,017	4,933	4,932
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.3	18.4	24.5	101	6.31
Đầu tư tài chính dài hạn	156	188	151	188	186
Tài sản dài hạn khác	84.8	81.3	94.1	96.3	92.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,963**	**1,920**	**1,851**	**2,730**	**1,618**
Nợ ngắn hạn	**407**	**511**	**407**	**1,322**	**233**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	216	57.5	130	79.1
Phải trả người bán ngắn hạn	73.4	51.0	48.6	146	42.5
Nợ dài hạn	1,556	1,409	1,444	1,407	1,385
Vay và nợ thuê dài hạn	1,556	1,409	1,444	1,407	1,385
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,012**	**5,642**	**5,923**	**5,266**	**5,309**
Vốn chủ sở hữu	**6,012**	**5,642**	**5,923**	**5,266**	**5,309**
Vốn điều lệ	4,224	4,224	4,224	4,224	4,224
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)